Giao thông bằng tiếng Bồ Đào Nha

153 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Volante** A2 /vu'lɐ̃tɨ/ o · số nhiều os volantes	Vô lăng	B1–B2
2	**Rua** A1 /'ʁuɐ/ a · số nhiều as ruas	Đường phố	A1–A2
3	**Fiscalização eletrónica** B2 /fiʃkɐlize'sɐ̃w ilɛ'tɾɔnikɐ/ a · số nhiều as fiscalizações eletrónicas	Giám sát điện tử	C1
4	**Virar à direita** A1 /vi'ɾaɾ a di'ɾejtɐ/	Rẽ phải	A1–A2
5	**Fiscalização ativa** B2 /fiʃkɐlize'sɐ̃w ɐ'tivɐ/ a · số nhiều as fiscalizações ativas	Đang có kiểm tra giao thông	C1
6	**Virar à esquerda** A1 /vi'ɾaɾ a ɨʃ'kɛɾdɐ/	Rẽ trái	A1–A2
7	**Manutenção preventiva** B2 /mɐnutẽ'sɐ̃w̃ pɾɨvẽ'tivɐ/ a	Bảo trì phòng ngừa	C1
8	**Seguir em frente** A2 /sɨ'giɾ ẽj 'fɾẽtɨ/	Tiếp tục đi thẳng	A1–A2
9	**Siga em frente** A1 /'sigɐ ẽj 'fɾẽtɨ/	Đi thẳng	A1–A2
10	**Travessa** A2 /tɾɐ'vɛsɐ/ a · số nhiều as travessas	Ngõ	B1–B2
11	**Contramão** B1 /kõtɾɐ'mɐ̃w̃/ a · số nhiều as contramãos	Đi ngược chiều	B1–B2
12	**Ciclovia** B1 /siklu'viɐ/ a · số nhiều as ciclovias	Làn đường dành cho xe đạp	B1–B2
13	**Engarrafamento** A2 /ẽgɐʁɐfɐ'mẽtu/ o · số nhiều os engarrafamentos	Tắc đường	B1–B2
14	**Descer a ladeira** A2 /dɨʃ'seɾ ɐ lɐ'dejɾɐ/	Đi xuống đồi	B1–B2
15	**Consultar o mapa** A2 /kõsuɬ'taɾ u 'mapɐ/	Tham khảo bản đồ	B1–B2
16	**Semáforo avariado** A2 /sɨ'mafuɾu ɐvɐɾi'adu/ o · số nhiều os semáforos avariados	Đèn giao thông bị hỏng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Zona azul** B1 /ˈzonɐ ɐˈzuɫ/ a · số nhiều as zonas azuis	Khu đỗ xe thu phí	C1
18	**Ficar atento às interdições temporárias** B2 /fiˈkaɾ ɐˈtẽtu aʃ ĩtɨɾdiˈsõjʃ tẽpuˈɾaɾjɐʃ/	Lưu ý các lệnh chặn đường tạm thời	C1
19	**Avenida** A1 /ɐvɨˈnidɐ/ a · số nhiều as avenidas	Đại lộ	A1–A2
20	**Estação de metro** A1 /ɨʃtɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈmɛtɾu/ a · số nhiều as estações de metro	Ga tàu điện ngầm	A1–A2
21	**Passeio** A2 /pɐˈseju/ o · số nhiều os passeios	Vỉa hè	A1–A2
22	**Multa** A2 /ˈmuɫtɐ/ a · số nhiều as multas	Tiền phạt	A1–A2
23	**Estacionar o carro** A2 /ɨʃtesjuˈnaɾ u ˈkaʁu/	Đỗ xe	A1–A2
24	**Moto** A1 /ˈmɔtu/ a · số nhiều as motos	Xe máy	A1–A2
25	**Roda** A2 /ˈʁɔdɐ/ a · số nhiều as rodas	Bánh xe	A1–A2
26	**Verificar se há operação stop** B2 /vɨɾifiˈkaɾ sɨ ˈa ɔpɨɾɐˈsɐ̃w̃ ˈstɔp/	Kiểm tra xem có chốt cảnh sát không	C1
27	**Operação stop** B1 /upɨɾɐˈsɐ̃w̃ ˈstɔp/ a · số nhiều as operações stop	Chốt kiểm tra của cảnh sát	C1
28	**Evitar aquaplanagem** B2 /iviˈtaɾ akwɐpleˈnaʒɐ̃j/	Tránh hiện tượng trượt nước	C1
29	**Obedecer à sinalização horizontal** B2 /ubɨdɨˈseɾ a sinɐlizɐˈsɐ̃w̃ uɾizõˈtaɫ/	Tuân thủ vạch kẻ đường	C1
30	**Evitar ruas escuras** A2 /iviˈtaɾ ˈʁuɐʃ ɨʃˈkuɾɐʃ/	Tránh những con phố tối	B1–B2
31	**Avisar atraso por trânsito** B1 /eviˈzaɾ ɐˈtɾazu puɾ ˈtɾɐ̃zitu/	Báo cáo sự chậm trễ do giao thông	B1–B2
32	**Sair com antecedência** B1 /seˈiɾ kõ ẽtɨsɨˈdẽsjɐ/	Rời đi sớm	B1–B2
33	**Consultar Waze** B1 /kõsuɫˈtaɾ ˈwejz/	Tham khảo Waze	B1–B2
34	**Ter paciência no trânsito** A2 /ˈteɾ pɐsiˈẽsjɐ nu ˈtɾɐ̃zitu/	Kiên nhẫn khi tham gia giao thông	B1–B2
35	**Chamar um táxi** A1 /ʃɐˈmaɾ ũ ˈtaksi/	Gọi taxi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**Transportes públicos** A1 /tɾɐ̃ʃ'pɔɾtiʃ 'publikuʃ/ o · số nhiều os transportes públicos	Phương tiện công cộng	A1–A2
37	**Esquina** A2 /iʃ'kinɐ/ a · số nhiều as esquinas	Góc	A1–A2
38	**Sinal vermelho** A2 /si'nał vɨɾ'meʌu/ o · số nhiều os sinais vermelhos	Đèn đỏ	A1–A2
39	**Sinal verde** A2 /si'nał 'veɾdɨ/ o · số nhiều os sinais verdes	Đèn xanh	A1–A2
40	**Paragem de autocarro** A1 /pɐ'ɾɐʒɐ̃j dɨ awtu'kaʁu/ a · số nhiều as paragens de autocarro	Trạm xe buýt	A1–A2
41	**Semáforo** A2 /sɨ'mafuɾu/ o · số nhiều os semáforos	Đèn giao thông	A1–A2
42	**Vire à esquerda no semáforo** A2 /'viɾɨ a iʃ'kɛɾdɐ nu sɨ'mafuɾu/	Rẽ trái tại đèn giao thông	A1–A2
43	**Longe do centro** A1 /'lõʒɨ du 'sẽtɾu/	Xa trung tâm	A1–A2
44	**Motor** A2 /mu'toɾ/ o · số nhiều os motores	Động cơ	A1–A2
45	**Atravesse a rua** A1 /ɐtɾɐ'vɛsɨ ɐ 'ʁuɐ/	Băng qua đường	A1–A2
46	**Rotunda** A2 /ʁu'tũdɐ/ a · số nhiều as rotundas	Vòng xoay	B1–B2
47	**Entrar na rotunda** A2 /ẽ'tɾaɾ nɐ ʁu'tũdɐ/	Đi vào vòng xoay	B1–B2
48	**Cruzamento** A2 /kɾuzɐ'mẽtu/ o · số nhiều os cruzamentos	Giao lộ	B1–B2
49	**Passadeira para peões** A2 /pɐsɐ'dɐjɾɐ pɐɾɐ pi'õjʃ/ a · số nhiều as passadeiras para peões	Vạch qua đường	B1–B2
50	**Atravessar na passadeira** A2 /ɐtɾɐvɨ'saɾ nɐ pɐsɐ'dɐjɾɐ/	Băng qua đường ở vạch kẻ dành cho người đi bộ	B1–B2
51	**Procurar lugar de estacionamento** A2 /pɾuku'ɾaɾ lu'ɣaɾ dɨ iʃtɐsjunɐ'mẽtu/	Tìm chỗ đậu xe	B1–B2
52	**Táxi** A1 /'taksi/ o · số nhiều os táxis	Taxi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**Hora de ponta** A2 /ˈɔɾɐ dɨ ˈpõtɐ/ a · số nhiều as horas de ponta	Giờ cao điểm	B1–B2
54	**Perto da paragem de autocarro** A1 /ˈpɛɾtu dɐ pɐˈɾaʒẽj dɨ awtuˈkaʁu/	Gần trạm xe buýt	A1–A2
55	**Entrada proibida** A1 /ẽˈtɾadɐ pɾuiˈbidɐ/	Cấm vào	A1–A2
56	**Vá com calma** A2 /ˈva kõ ˈkaɬmɐ/	Hãy đi từ từ thôi	A1–A2
57	**Usar cinto de segurança** A2 /uˈzaɾ ˈsĩtu dɨ sɨguˈɾẽsɐ/	Đeo dây an toàn	A1–A2
58	**Motocicleta** A2 /mutusiˈklɛtɐ/ a · số nhiều as motocicletas	Mô tô	A1–A2
59	**Levar multa** B1 /lɨˈvaɾ ˈultɐ/	Bị phạt tiền	B1–B2
60	**Ser parado pela polícia** B1 /ˈseɾ pɐˈɾadu pɨlɐ puˈlisjɐ/	Bị cảnh sát chặn lại	B1–B2
61	**Conhecer as principais vias da cidade** B1 /kuɲɨˈseɾ ɐʃ pɾĩsiˈpajʒ ˈviɐʒ dɐ siˈdadɨ/	Tìm hiểu các con phố chính của thành phố	B1–B2
62	**Evitar zonas perigosas** A2 /ɨviˈtaɾ ˈzonɐʃ pɨɾiˈgɔzɐʃ/	Tránh xa những khu vực nguy hiểm	B1–B2
63	**Descrever caminhos com clareza** B1 /dɨʃkɾɨˈveɾ kɐˈmiɲuʃ kõ klɐˈɾɐzɐ/	Chỉ đường rõ ràng	B1–B2
64	**Ficar calmo em congestionamentos** B1 /fiˈkaɾ ˈkalmu ẽj kõʒɨʃtjunɐˈmẽtuʃ/	Giữ bình tĩnh khi kẹt xe	B1–B2
65	**Trânsito caótico** B1 /ˈtɾẽzitu kɐˈɔtiku/ o	Giao thông hỗn loạn	B1–B2
66	**Sinal de stop** A2 /siˈnaɬ dɨ ˈstɔp/ o · số nhiều os sinais de stop	Biển báo dừng	A1–A2
67	**Praça de táxis** A2 /ˈpɾasɐ dɨ ˈtaksiʃ/ a · số nhiều as praças de táxis	Bến taxi	A1–A2
68	**Parar no sinal** A2 /pɐˈɾaɾ nu siˈnal/	Dừng lại ở đèn giao thông	A1–A2
69	**Subir a rua** A2 /suˈbiɾ ɐ ˈʁuɐ/	Đi ngược lên con phố	A1–A2
70	**Cuidado com os ciclistas** A2 /kujˈdadu kõ uʃ siˈkliʃtɐʃ/	Hãy cẩn thận với người đi xe đạp	A1–A2
71	**Área escolar** B1 /ˈaɾjɐ ɨʃkuˈlaɾ/ a · số nhiều as áreas escolares	Khu vực trường học	A1–A2
72	**Evitar stress no trânsito** B1 /ivi'taɾ 'stɾɛs nu 'tɾẽzitu/	Tránh căng thẳng khi tham gia giao thông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	**Manter a calma ao volante** B1 /mẽ'teɾ ɐ 'kaɬmɐ aw vu'lẽtɨ/	Giữ bình tĩnh khi lái xe	B1–B2
74	**Passagem pedonal** B1 /pɐ'saʒẽj pɨdu'nal/ a · số nhiều as passagens pedonais	Cầu vượt cho người đi bộ	B1–B2
75	**Radar de velocidade** B1 /ʁɐ'daɾ dɨ vɨlusi'dadɨ/ o · số nhiều os radares de velocidade	Radar tốc độ	B1–B2
76	**Limite de velocidade** A2 /li'mitɨ dɨ vɨlusi'dadɨ/ o · số nhiều os limites de velocidade	Giới hạn tốc độ	B1–B2
77	**Respeitar as leis de trânsito** B1 /ʁɨʃpej'taɾ ɐʒ 'lejʒ dɨ 'tɾẽzitu/	Tôn trọng luật giao thông	B1–B2
78	**Fazer inversão de marcha** B1 /fɐ'zeɾ ĩvɨɾ'sẽw̃ dɨ 'maɾʃɐ/	Quay đầu xe	B1–B2
79	**Siga a sinalização** A2 /'sigɐ ɐ sinɐlize'sẽw̃/	Theo các biển báo	B1–B2
80	**Conduzir com cuidado** A2 /kõdu'ziɾ kõ kuj'dadu/	Lái xe cẩn thận	A1–A2
81	**Preste atenção aos sinais** A2 /'pɾɛʃtɨ ɐtẽ'sẽw̃ awʃ si'najʃ/	Hãy chú ý đến biển báo giao thông	B1–B2
82	**Saída à direita** A2 /sɐ'idɐ a di'ɾejtɐ/ a · số nhiều as saídas à direita	Lối ra bên phải	A1–A2
83	**Saída à esquerda** A2 /sɐ'idɐ a ɨʃ'kɛɾdɐ/ a · số nhiều as saídas à esquerda	Lối ra bên trái	A1–A2
84	**Ao lado da bomba de gasolina** A2 /aw 'laðu ðe 'bõbɐ ðɨ gezu'linɐ/	Bên cạnh trạm xăng	A1–A2
85	**Proibido virar à esquerda** A2 /pɾuj'bidu vi'ɾaɾ a ɨʃ'kerdɐ/	Không được phép rẽ trái	A1–A2
86	**Curva perigosa** A2 /'kuɾvɐ pɨɾi'gɔzɐ/ a · số nhiều as curvas perigosas	Đường cong nguy hiểm	A1–A2
87	**Trânsito parado** A2 /'tɾẽzitu pɐ'ɾadu/ o	Giao thông dừng lại	A1–A2
88	**Caminho mais curto** A2 /kɐ'miɲu majʃ 'kuɾtu/ o · số nhiều os caminhos mais curtos	Đường đi ngắn nhất	A1–A2
89	**Cuidado com buracos** A2 /kuj'dadu kõ bu'ɾakuʃ/	Hãy cẩn thận với ổ gà	A1–A2
90	**Cuidado com chuva na estrada** A2 /kuj'dadu kõ 'ʃuvɐ nɐ ɨʃ'tɾadɐ/	Cẩn thận mưa trên mặt đường	A1–A2
91	**Saber o nome das ruas** A2 /sɐ'beɾ u 'nomɨ deʒ 'ʁuɐʃ/	Biết tên các con phố	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
92	**Conhecer os bairros da cidade** A2 /kuɲɨ'seɾ uʒ 'bajʁuʒ de si'dadɨ/	Tìm hiểu các khu phố của thành phố	A1–A2
93	**Ligar o motor** A2 /li'gaɾ u mu'toɾ/	Khởi động động cơ	A1–A2
94	**Registo automóvel** B2 /ʁɨ'ʒiʃtu awtu'mɔvɛɬ/ o · số nhiều os registos automóveis	Đăng ký xe	B1–B2
95	**Infração de trânsito** B1 /ĩfɾɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'tɾɐ̃zitu/ a · số nhiều as infrações de trânsito	Vi phạm giao thông	B1–B2
96	**Pontos na carta** B1 /'põtuʒ nɐ 'kaɾtɐ/ o · số nhiều os pontos na carta	Điểm trên giấy phép lái xe	B1–B2
97	**Portagem** A2 /puɾ'taʒɐ̃j/ a · số nhiều as portagens	Phí cầu đường	B1–B2
98	**Fluxo de veículos** B2 /'fluksu dɨ vɨ'ikuluʃ/ o · số nhiều os fluxos de veículos	Lưu lượng xe	B1–B2
99	**Cuidado com os peões** A2 /kuj'dadu kõ uʃ pj'õjʃ/	Hãy cẩn thận với người đi bộ	B1–B2
100	**Reduza a velocidade** A2 /ʁɨ'duzɐ ɐ vɨlusi'dadɨ/	Giảm tốc độ	B1–B2
101	**Seja gentil no trânsito** B1 /'sɐʒɐ ʒẽ'til nu 'tɾɐ̃zitu/	Hãy tử tế khi tham gia giao thông	B1–B2
102	**Informe-se sobre bloqueios** B1 /ĩ'fɔɾmɨ sɨ 'sobɾɨ blu'kejuʃ/	Hãy tìm hiểu về các đoạn đường bị chặn	B1–B2
103	**Verifique as condições da estrada** B1 /vɨɾi'fikɨ ɐʃ kõdi'sõjʒ dɐ ɨʃ'tɾadɐ/	Kiểm tra tình trạng đường xá	B1–B2
104	**Previsão de trânsito** B1 /pɾɨvi'zɐ̃w̃ dɨ 'tɾɐ̃zitu/ a · số nhiều as previsões de trânsito	Dự báo giao thông	B1–B2
105	**Sinal de proibido estacionar** B1 /si'naɬ dɨ pɾui'bidu ɨʃtesju'naɾ/ o · số nhiều os sinais de proibido estacionar	Biển báo cấm đỗ xe	B1–B2
106	**Estacionamento pago** A2 /ɨʃtesjunɐ'mẽtu 'pagu/ o · số nhiều os estacionamentos pagos	Bãi đậu xe trả phí	B1–B2
107	**Sentido único** A2 /sẽ'tidu 'uniku/ o · số nhiều os sentidos únicos	Một chiều	B1–B2
108	**Dois sentidos** A2 /'dojʃ sẽ'tiduʃ/	Hai chiều	B1–B2
109	**Trânsito intenso** A2 /'tɾɐ̃zitu ĩ'tẽsu/ o	Giao thông đông đúc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	**Trânsito a fluir** B1 /ˈtɾɐ̃zitu ɐ fluˈiɾ/ o	Giao thông đang lưu thông	B1–B2
111	**Trânsito em tempo real** B1 /ˈtɾɐ̃zitu ɐ̃j ˈtɐ̃pu ʁiˈal/ o	Giao thông thời gian thực	B1–B2
112	**Trânsito interditado** B1 /ˈtɾɐ̃zitu ĩtɨɾdiˈtadu/ o	Đường cấm lưu thông	B1–B2
113	**Desvio** B1 /dɨʒˈviu/ o · số nhiều os desvios	Đường vòng	B1–B2
114	**Desvio obrigatório** B1 /dɨʒˈviu ɔbɾigɐˈtɔɾju/ o · số nhiều os desvios obrigatórios	Đường vòng bắt buộc	B1–B2
115	**Obras na via** A2 /ˈɔbɾɐʒ nɐ ˈviɐ/ a · số nhiều as obras na via	Công trình trên đường	B1–B2
116	**Troço em obras** B1 /ˈtɾosu ɐ̃j ˈɔbɾɐʃ/ o · số nhiều os troços em obras	Đoạn đường đang thi công	B1–B2
117	**Estar atento a obras** B1 /ɨʃˈtaɾ ɐˈtẽtu ɐ ˈɔbɾɐʃ/	Chú ý đến công trình thi công	B1–B2
118	**Rotas alternativas** B1 /ˈʁɔtɐz aɬtɨɾneˈtivɐʃ/ a · số nhiều as rotas alternativas	Các tuyến đường thay thế	B1–B2
119	**Usar rotas alternativas** B1 /uˈzaɾ ˈʁɔtɐz aɬtɨɾneˈtivɐʃ/	Sử dụng các tuyến đường thay thế	B1–B2
120	**Evite as horas de ponta** A2 /ɨˈvitɨ ɐz ˈɔɾɐʒ dɨ ˈpõtɐ/	Hãy tránh giờ cao điểm	B1–B2
121	**Poupe combustível** B1 /ˈpopɨ kõbuʃˈtivɛl/	Tiết kiệm nhiên liệu	B1–B2
122	**Evite buzinar** B1 /ɨˈvitɨ buziˈnaɾ/	Tránh bóp còi	B1–B2
123	**Evitar buzina em excesso** B1 /iviˈtaɾ buˈzinɐ ɐ̃j ɨˈsɛsu/	Tránh bóp còi quá mức	B1–B2
124	**Evitar manobras perigosas** B1 /iviˈtaɾ mɐˈnɔbɾɐʃ pɨɾiˈgɔzɐʃ/	Tránh các thao tác lái xe nguy hiểm	B1–B2
125	**Cuidado em cruzamentos** A2 /kujˈdadu ɐ̃j kɾuzeˈmẽtuʃ/	Hãy cẩn thận tại các ngã tư	B1–B2
126	**Volume de tráfego** B2 /vuˈlumɨ dɨ ˈtɾafɨgu/ o · số nhiều os volumes de tráfego	Lưu lượng giao thông	B1–B2
127	**Verificar a validade do seguro** B1 /vɨɾifiˈkaɾ ɐ veliˈdadɨ du sɨˈguɾu/	Kiểm tra hiệu lực bảo hiểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Acesso restrito** B1 /ɐ'sɛsu ʁɨʃ'tɾitu/ o · số nhiều os acessos restritos	Khu vực hạn chế ra vào	B1–B2
129	**Veículo rebocado** B2 /vɐ'ikulu ʁɨbu'kadu/ o · số nhiều os veículos rebocados	Phương tiện bị kéo	B1–B2
130	**Manter distância segura** B1 /mẽ'teɾ diʃ'tẽsjɐ sɨ'guɾɐ/	Giữ khoảng cách an toàn	B1–B2
131	**Não usar o telemóvel ao volante** A2 /nẽ̃w u'zaɾ u tɨlɨ'mɔvɛɬ aw vu'lẽtɨ/	Không sử dụng điện thoại di động khi đang lái xe	B1–B2
132	**Evitar distrações** B1 /ivi'taɾ diʃtɾɐ'sõjʃ/	Tránh sự xao nhãng	B1–B2
133	**Conduzir com responsabilidade** B1 /kõdu'ziɾ kõ ʁɨʃpõsebili'dadɨ/	Lái xe có trách nhiệm	B1–B2
134	**Cumprir as leis de trânsito** B1 /kũ'pɾiɾ ɐʒ 'lejʒ dɨ 'tɾẽzitu/	Tuân thủ luật giao thông	B1–B2
135	**Procurar vias iluminadas** B1 /pɾuku'ɾaɾ 'viez ilumi'nadeʃ/	Tìm kiếm những con đường được chiếu sáng	B1–B2
136	**Cuidado em curvas fechadas** B1 /kuj'dadu ẽj 'kuɾveʃ fɨ'ʃadeʃ/	Hãy cẩn thận trên những khúc cua gấp	B1–B2
137	**Evitar excesso de velocidade** B1 /ivi'taɾ ɨ'sɛsu dɨ vɨlusi'dadɨ/	Tránh chạy quá tốc độ	B1–B2
138	**Parar para os peões** A2 /pɐ'ɾaɾ pɐɾɐ uʃ pi'õjʃ/	Dừng lại cho người đi bộ	B1–B2
139	**Respeitar as restrições de circulação** B2 /ʁɨʃpej'taɾ ɐʒ ʁɨʃtɾi'sõjʒ dɨ siɾkule'sẽ̃w/	Tuân thủ các hạn chế lưu thông	B1–B2
140	**Priorizar segurança sobre velocidade** B2 /pɾjuɾi'zaɾ sɨɣu'ɾẽsɐ 'sobɾɨ vɨlusi'dadɨ/	Ưu tiên sự an toàn hơn tốc độ	B1–B2
141	**Ultrapassar com segurança** B1 /uɬtɾɐpɐ'saɾ kõ sɨgu'ɾẽsɐ/	Vượt xe an toàn	B1–B2
142	**Respeitar os limites de velocidade urbanos** B1 /ʁɨʃpej'taɾ uʒ li'mitɨʒ dɨ vɨlusi'dadɨ uɾ'benuʃ/	Tôn trọng tốc độ giới hạn trong khu đô thị	B1–B2
143	**Reconhecer rotas seguras** B1 /ʁɨkuɲɨ'seɾ 'ʁɔtɐʃ sɨ'guɾɐʃ/	Nhận biết các tuyến đường an toàn	B1–B2
144	**Radar fixo** B1 /ʁɐ'daɾ 'fiksu/ o · số nhiều os radares fixos	Radar cố định	B1–B2
145	**Radar móvel** B1 /ʁɐ'daɾ 'mɔvɛl/ o · số nhiều os radares móveis	Radar di động	B1–B2
146	**Sinalização apagada** B2 /sinɐlize'sẽ̃w ɐpɐ'gadɐ/ a	Vạch kẻ đường bị mờ	B1–B2
147	**Evitar travagens bruscas** B1 /ɨvi'taɾ tɾɐ'vaʒẽjʃ 'bɾuʃkɐʃ/	Tránh phanh gấp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
148	**Conduzir defensivamente** B2 /kõdu'zir dɨfẽˌsivɐ'mẽtɨ/	Lái xe phòng thủ	B1–B2
149	**Verificar pneus e travões** B1 /vɨɾifi'kaɾ 'pnewz i tɾɐ'võjʃ/	Kiểm tra lốp xe và phanh	B1–B2
150	**Desacelerar ao ver escola** B1 /dɨzesɨlɨ'ɾaɾ aw 'veɾ ɨʃ'kɔlɐ/	Giảm tốc khi thấy trường học	B1–B2
151	**Observar pontos cegos** B1 /ɔbsɨɾ'vaɾ 'põtuʃ 'sɛguʃ/	Quan sát điểm mù	B1–B2
152	**Usar os médios** B1 /u'zaɾ uʒ 'mɛdjuʃ/	Sử dụng đèn chiếu gần	B1–B2
153	**Meter o pisca antes de virar** B1 /mɨ'teɾ u 'piʃke 'ẽtɨʒ dɨ vi'ɾaɾ/	Bật xi-nhan trước khi rẽ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/235-giao-thong
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191